ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ THỚI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8420/PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Bình Nam và bà Nguyễn Minh Kiều khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- Ông Nguyễn Bình Nam: Sinh năm: 1973, số CCCD 089073009379.

- Bà Nguyễn Minh Kiều: Sinh năm: 1982, số CCCD 089182030704.

-Địa chỉ thường trú: khóm Hòa Thạnh, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

- Phương án số: 36

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực còn lại.

- Diện tích: 13.885,0 m^2.

- Số tờ: 83, số thửa 160 và số tờ: 89, số thửa 40

- Loại đất thu hồi: NTS (đất nuôi trồng thủy sản)

-Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số CS07936 do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 31/01/2018 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số CS07935 do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 31/01/2018.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)
- Đất NTS	7.337,00
- Đất NTS	6.548,00
Tổng	**13.885,00**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/ công trình xây dựng, nhà) (nếu có)

Hạng mục	**Đơn vị**	**Diện tích - khối lượng**
Dừa	cây	22,00
Xoài	cây	22,00
Mít	cây	67,00
Mít	cây	2,00
Sầu riêng	cây	1,00
Gáo	cây	1,00
Gáo	cây	6,00
Tre gai	cây	15,00
Đu đủ	cây	15,00
Cóc	cây	1,00
Chùm ruột	cây	2,00
Mai vàng	cây	29,00
Bơ	cây	3,00
Bơ	cây	1,00
Cà na	cây	51,00
Cà na	cây	1,00
Bưởi	cây	1,00
Nguyệt quế	cây	1,00
Phát tài	cây	1,00
Sa bô	cây	2,00
Chuối	cây	365,00
Chuối	cây	407,00
Chuối	cây	495,00
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà 1	m^2	34,90
Nhà 2	m^2	23,70
Bếp	m^2	13,40
Hàng ba	m^2	11,20
Cầu dẫn	m^2	33,04
Sân	m^2	42,60
Mái hiên	m^2	4,60
Nền mộ	m^3	12,00
Quách	cái	4,00
Ống nhựa Ø 300	m	32,00
Hàng rào	m^2	706,10
Đồng hồ điện	cái	1,00
Đồng hồ nước	cái	1,00
Internet	cái	1,00
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 8.167.972.542 đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
- Đất NTS	7.337,00	540.000	3.961.980.000
- Đất NTS	6.548,00	540.000	3.535.920.000
Tổng			**7.497.900.000**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Dừa	22,00	1.708.000	37.576.000
Xoài	22,00	3.064.000	67.408.000
Mít	67,00	1.632.000	109.344.000
Mít	2,00	2.236.000	4.472.000
Sầu riêng	1,00	4.500.000	4.500.000
Gáo	1,00	600.000	600.000
Gáo	6,00	120.000	720.000
Tre gai	15,00	84.000	1.260.000
Đu đủ	15,00	248.000	3.720.000
Cóc	1,00	667.000	667.000
Chùm ruột	2,00	228.000	456.000
Mai vàng	29,00	390.000	11.310.000

Bơ	3,00	2.870.000	8.610.000
Bơ	1,00	2.870.000	2.870.000
Cà na	51,00	807.000	41.157.000
Cà na	1,00	807.000	807.000
Bưởi	1,00	473.000	473.000
Nguyệt quế	1,00	390.000	390.000
Phát tài	1,00	390.000	390.000
Sa bô	2,00	473.000	946.000
Chuối	365,00	132.000	48.180.000
Chuối	407,00	76.000	30.932.000
Chuối	495,00	34.000	16.830.000
TỔNG			**393.618.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà 1	34,90	2.547.000	57%	50.667.471
Nhà 2	23,70	2.038.000	57%	27.531.342
Bếp	13,40	2.038.000	60%	16.385.520
Hàng ba	11,20	2.547.000	28,5%	8.130.024
Cầu dẫn	33,04	917.000	60%	18.178.608
Sân	42,60	136.000	60%	3.476.160
Mái hiên	4,60	400.125	60%	1.104.345
Nền mộ	12,00	273.939	60%	1.972.361
Quách	4,00	205.000	100%	820.000
Ống nhựa Ø 300	32,00	876.636	60%	16.831.411
Hàng rào	706,10	305.000	60%	129.216.300
Đồng hồ điện	1,00	1.427.000	100%	1.427.000
Đồng hồ nước	1,00	509.000	100%	509.000
Internet	1,00	205.000	100%	205.000
TỔNG				**276.454.542**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5+5.6+5.7): 8.097.130.000 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Chi phí di chuyển		01	13.000.000	13.000.000	
Hỗ trợ ổn định đời sống		02	1.530.000	3.060.000	
TỔNG				**16.060.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: không có

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: không có

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất NTS	7.337,00	582.000	4.270.134.000	
Đất NTS	6.548,00	582.000	3.810.936.000	
Tổng cộng			**8.081.070.000**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư: không có

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời: không có

5.7. Các khoản hỗ trợ khác: không có

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 16.265.102.542 (Mười sáu tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm lẽ hai ngàn, năm trăm bốn mươi hai đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): chưa thực hiện.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG MỸ THỚI T. AN GIANG

Phạm Thành Nhơn